

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 – 8 – 2022

V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Vĩnh Thịnh

Bà Huỳnh Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Phương Trường G, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số D, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Lê Thị Hằng N, sinh năm 1992

Địa chỉ: H, Awaji shi, O Y, Ooiso R, Nhật Bản.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2022; bản tự khai và văn bản xin vắng mặt ngày 17/5/2022, nguyên đơn ông Trần Phương Trường G trình bày như sau:

Ông và bà Lê Thị Hằng N tự nguyện kết hôn, hai bên có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống với nhau khoảng 01 tháng thì bà N sang N làm việc. Thời gian đầu vợ chồng ông liên lạc với nhau bình

thường; nhưng khoảng 03 năm sau đó thì hai bên bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Trong khoảng thời gian bà N sang N làm việc thì cũng có lúc bà N về Việt Nam, những lần như vậy ông và bà N chỉ có gặp nhau chứ không còn sống chung. Nay ông nhận thấy hoàn cảnh gia đình hai bên khác nhau, khoảng cách địa lý cũng xa xôi cách trở nên vợ chồng không có điều kiện gần gũi để bồi đắp tình cảm, cũng như giải quyết mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Hằng N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện tại bận công việc nên ông không thể tham gia vụ kiện. Do đó, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Toà.

Theo văn bản nêu ý kiến ngày 08/7/2022, bị đơn bà Lê Thị Hằng N trình bày:

Bà Lê Thị Hằng N được biết vào ngày 20/4/2022 ông Trần Phương Trường G có đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn với bà. Đối với yêu cầu khởi kiện mà ông G đã nêu trong đơn thì bà hoàn toàn thống nhất, cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông G hiện nay không có tiếng nói chung; đời sống vợ chồng không còn hòa hợp nữa nên bà đồng ý với yêu cầu của ông G. Cụ thể:

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Trần Phương Trường G.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, do bà N đang làm việc và sinh sống tại Nhật Bản, không có điều kiện về Việt Nam tham gia vụ kiện nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa ông Trần Phương Trường G và bà Lê Thị Hằng N là ly hôn, nguyên đơn ông Trần Phương Trường G có địa chỉ ở Việt Nam; bị đơn bà Lê Thị Hằng N hiện đang sinh sống và có địa chỉ ở nước ngoài (Nhật Bản) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40

Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phương Trường G và bà Lê Thị Hằng N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 10/10/2017 nên hôn nhân giữa ông Trường G và bà Hằng N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông G và bà N chung sống với nhau được khoảng 01 tháng thì bà N sang N làm việc cho đến nay. Mặc dù trong khoảng thời gian đi N, bà N cũng có trở về Việt Nam, nhưng ông bà chỉ gặp nhau chứ không chung sống; hai bên duy trì liên lạc được khoảng 03 năm thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hoàn cảnh gia đình hai bên khác nhau, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung cũng như khoảng cách địa lý xa xôi, cả hai không có điều kiện để bồi đắp tình cảm cũng như giải quyết mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng. Nay ông Trường G nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà Hằng N. Tòa án nhận được văn bản ý kiến của bà Lê Thị Hằng N về việc bà cũng thống nhất với yêu cầu xin ly hôn của ông G. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của ông Trường G và bà Hằng N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không có quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông Trường G yêu cầu ly hôn với bà Hằng N là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, nhận thấy việc ông Trường G yêu cầu ly hôn với bà Hằng N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông G và bà N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung: Ông G và bà N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông G và bà N trình bày không có, Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập nào của bên thứ ba nên không giải quyết. Nếu sau này có sự tranh chấp thì các bên đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Ông Trần Phương Trường G phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, Điều 147, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông Trần Phương Trường G và bà Lê Thị Hằng N.

1.1. Về hôn nhân: Ông Trần Phương Trường G được ly hôn với bà Lê Thị Hằng N.

1.2. Về con chung; về tài sản chung: Ông Trần Phương Trường G và bà Lê Thị Hằng N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về nợ chung: Ông G và bà N trình bày không có, Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập nào của bên thứ ba nên không giải quyết. Nếu sau này có sự tranh chấp thì các bên đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Phương Trường G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007039 ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông G đã nộp xong.

Sung quỹ nhà nước số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực tế thực hiện uỷ thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008301 ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự Bến Tre.

3. Ông Trần Phương Trường G được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bà Lê Thị Hằng N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Lương Quới, h.Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt